Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG SỸ TOÀN
Ngày ký: 23.03.2020 18:21

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này

Chủ tịch Công ty	Ông Bùi Quốc Hưng	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch
	Ông Kek Chin Ann	Phó chủ tịch
	Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
	Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
	Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên
	Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban
	Ông Trần Phước Thái	Thành viên
	Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chua Seng Beng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2019)
	Ông Trương Sỹ Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2019)
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo Quyết định số 100/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty, người được Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 2.16 của báo cáo tài chính hợp nhất cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 7.141.571 nghìn Đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Trần Hồng Kiên	Nguyễn Cẩm Ly
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3067-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền	

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2364
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**237.802.602.225**	**179.641.598.155**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**13.681.388.435**	**8.109.171.957**
111	Tiền		12.481.388.435	8.109.171.957
112	Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**36.833.886.089**	**16.652.010.641**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.100.800.649	15.242.009.571
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.456.163.259	2.257.640.500
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	7.017.791.597	7.019.322.426
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.744.579.680)	(8.156.026.323)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		3.710.264	289.064.467
140	**Hàng tồn kho**	7	**182.293.658.099**	**153.176.511.196**
141	Hàng tồn kho		184.507.906.731	159.623.033.496
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.214.248.632)	(6.446.522.300)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.993.669.602**	**1.703.904.361**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	733.061.739	1.209.086.288
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	2.217.599.863	18.529.490
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	2.043.008.000	476.288.583
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**55.592.871.529**	**62.658.299.345**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**596.571.565**	**596.571.565**
216	Phải thu dài hạn khác		596.571.565	596.571.565
220	**Tài sản cố định**		**51.169.253.365**	**54.979.797.604**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	37.769.724.182	41.836.268.728
222	Nguyên giá		130.265.471.639	127.769.811.639
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.495.747.457)	(85.933.542.911)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	13.399.529.183	13.143.528.876
228	Nguyên giá		13.753.762.202	13.280.772.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(354.233.019)	(137.243.326)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**45.500.000**	**-**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	45.500.000	-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**3.781.546.599**	**7.081.930.176**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	3.781.546.599	7.081.930.176
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**293.395.473.754**	**242.299.897.500**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**173.367.692.331**	**134.384.594.979**
310	**Nợ ngắn hạn**		**169.412.869.235**	**127.918.818.561**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	49.943.512.339	41.856.383.746
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.404.991.606	4.500.935.480
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	5.797.230.906	8.238.436.115
314	Phải trả người lao động		4.934.745.074	3.168.552.135
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.545.245.127	6.282.489.469
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	2.948.938.798	2.998.936.531
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	91.952.994.409	57.958.660.520
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	2.885.210.976	2.914.424.565
330	**Nợ dài hạn**		**3.954.823.096**	**6.465.776.418**
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.672.322.933	6.183.276.255
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**120.027.781.423**	**107.915.302.521**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**120.027.781.423**	**107.915.302.521**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	25.254.133.925	13.141.655.023
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*10.641.655.023*	*15.563.114.128*
421b	*- Lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay*		*14.612.478.902*	*(2.421.459.105)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**293.395.473.754**	**242.299.897.500**

Nguyễn Thị Hương Giang
Người lập/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0200344752-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
(HA LONG CANFOCO)
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**579.536.489.031**	**479.342.952.512**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.685.935.453)	(2.691.613.462)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**574.850.553.578**	**476.651.339.050**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	24	**(445.187.569.706)**	**(371.018.654.033)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**129.662.983.872**	**105.632.685.017**
21	Doanh thu hoạt động tài chính		1.307.669.623	5.909.004.558
22	Chi phí tài chính	25	(4.146.233.999)	(1.486.865.278)
23	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*(3.429.446.715)*	*(1.061.715.026)*
25	Chi phí bán hàng	26	(80.159.294.628)	(77.419.099.364)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(32.810.606.115)	(34.857.769.913)
30	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.854.518.753**	**(2.222.044.980)**
31	Thu nhập khác		3.079.389.912	1.934.152.684
32	Chi phí khác		(331.794.575)	(555.590.237)
40	**Lợi nhuận khác**		**2.747.595.337**	**1.378.562.447**
50	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**16.602.114.090**	**(843.482.533)**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	**(1.989.635.188)**	**(1.577.976.572)**
52	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	28	**-**	**-**
60	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.612.478.902**	**(2.421.459.105)**
70	**Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	21	**2.922**	**(484)**

M.S.D.N: 0200344752-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO)
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Hương Giang
Người lập/Kế toán trưởng

Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**16.602.114.090**	**(843.482.533)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")		6.779.194.239	6.625.259.398
03	Các khoản dự phòng		(3.643.720.311)	1.326.247.877
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		53.919.346	(58.688.727)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(104.433.568)	(1.315.095.592)
06	Chi phí lãi vay		3.429.446.715	1.061.715.026
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**23.116.520.511**	**6.795.955.449**
09	Tăng các khoản phải thu		(24.528.755.743)	(849.602.790)
10	Tăng hàng tồn kho		(24.884.873.235)	(70.028.455.995)
11	Tăng các khoản phải trả		4.372.446.714	10.496.211.598
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.776.408.126	(271.657.643)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	5.648.780.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.429.446.715)	(1.061.715.026)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.349.475.506)	(1.976.103.148)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(29.213.589)	(63.437.800)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(22.956.389.437)**	**(51.310.025.355)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.014.150.000)	(5.164.895.320)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	718.866.819
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.433.568	638.501.363
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.909.716.432)**	**(3.807.527.138)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		303.616.664.496	106.868.906.183
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(269.685.750.388)	(86.983.771.488)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.494.076.250)	(4.998.612.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**31.436.837.858**	**14.886.522.695**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**5.570.731.989**	**(40.231.029.798)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**8.109.171.957**	**48.332.558.940**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.484.489	7.642.815
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**13.681.388.435**	**8.109.171.957**

M.S.D.N: 0200344752-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Hương Giang
Người lập/Kế toán trưởng

Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất lần 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 18.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội và TP Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 794 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 791 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hang gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hang hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 25%
Thiết bị văn phòng	15%- 50%
Phần mềm máy tính	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí bồi thường và hỗ trợ tái định cư, chi phí quản lý dự án. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tập đoàn đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần phải lập là 7.141.571 nghìn Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.174.375 nghìn Đồng).

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Công ty hoặc công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; chi phí đóng gói; chi phí hoa hồng; và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7);
- Dự phòng trợ cấp thôi việc (Thuyết minh 2.16); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 2.17 và 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	372.979.097	1.394.038.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.108.409.338	6.715.133.438
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	-
	13.681.388.435	8.109.171.957

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba (*)	36.100.800.649	15.242.009.571
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6)	(2.155.205.850)	(1.570.039.243)
	33.945.594.799	13.671.970.328

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Shafer- Haggart	706.536.500	1.675.450.008
Công ty TNHH Atlantic Beverage	2.534.737.920	-
Công ty Henry Lamotte GMBH	4.014.142.840	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.987.833.800	3.460.670.378
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	2.731.249.049	2.245.553.229
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Phúc Long	2.607.619.080	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	520.484.394	322.390.019
Khác	1.039.052.953	1.238.678.157
	7.017.791.597	7.019.322.426
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6)	(6.589.373.830)	(6.585.987.080)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	*(5.458.254.250)*	*(5.458.254.250)*
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	*(1.131.119.580)*	*(1.127.732.830)*
	428.417.767	433.335.346

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành.

6 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)	36.100.800.649	33.945.594.799	2.155.205.850
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)	7.017.791.597	428.417.767	6.589.373.830
	43.118.592.246	34.374.012.566	8.744.579.680

	2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)	15.242.009.571	13.671.970.328	1.570.039.243
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)	7.019.322.426	433.335.346	6.585.987.080
	22.261.331.997	14.105.305.674	8.156.026.323

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	8.156.026.323	7.495.484.843
Tăng dự phòng	588.553.357	660.541.480
Số dư cuối năm	8.744.579.680	8.156.026.323

7 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.167.947.250	-	3.509.489.465	-
Nguyên vật liệu	109.393.431.240	(1.076.661.970)	99.203.779.532	(2.713.249.846)
Công cụ. dụng cụ	2.336.651.799	(342.577.814)	2.483.944.312	(21.085.790)
Chi phí SXKD dở dang	11.651.803.471	(12.666.560)	10.164.077.394	(617.502.436)
Thành phẩm	43.257.217.171	(782.342.288)	44.261.742.793	(3.094.684.228)
Hàng hóa	13.700.855.800	-	-	-
	184.507.906.731	(2.214.248.632)	159.623.033.496	(6.446.522.300)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.214.248.632)		(6.446.522.300)	
	182.293.658.099		153.176.511.196	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.446.522.300	5.518.235.703
Tăng dự phòng	482.256.262	4.053.263.002
Hoàn nhập dự phòng	(3.662.148.683)	(1.325.843.476)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(1.052.381.247)	(1.799.132.929)
Số dư cuối năm	2.214.248.632	6.446.522.300

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2019 VND	2018 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	162.038.172	19.276.341
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	18.221.995	247.763.069
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	552.801.572	942.046.878
	733.061.739	1.209.086.288
(b) Dài hạn		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	107.738.891	313.056.095
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.822.149.780	5.874.112.442
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà kho	810.656.062	691.241.010
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.001.866	203.520.629
	3.781.546.599	7.081.930.176

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.104.516.395	71.487.407.828	3.841.036.396	2.336.851.020	127.769.811.639
Mua trong năm	-	310.000.000	-	-	310.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	2.185.660.000	-	-	2.185.660.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.104.516.395	73.983.067.828	3.841.036.396	2.336.851.020	130.265.471.639
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	35.632.417.354	44.839.693.484	3.136.917.231	2.324.514.842	85.933.542.911
Khấu hao trong năm	1.663.439.373	4.699.738.995	186.690.000	12.336.178	6.562.204.546
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	37.295.856.727	49.539.432.479	3.323.607.231	2.336.851.020	92.495.747.457
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	14.472.099.041	26.647.714.344	704.119.165	12.336.178	41.836.268.728
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.808.659.668	24.443.635.349	517.429.165	-	37.769.724.182

Nguyên giá tài sản cố định của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng và không còn sử dụng lần lượt là 50.043.964.484 Đồng và 8.417.209.491 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lần lượt là 48.189.537.006 Đồng và 8.417.209.491 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 13.441.325.604 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.681.043.805 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.532.172.202	748.600.000	13.280.772.202
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	472.990.000	472.990.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.532.172.202	1.221.590.000	13.753.762.202
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	137.243.326	137.243.326
Khấu hao trong năm	-	216.989.693	216.989.693
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	354.233.019	354.233.019
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.532.172.202	611.356.674	13.143.528.876
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.532.172.202	867.356.981	13.399.529.183

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

i) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m2 tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng;

ii) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m2 tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng;

iii) Quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m2 tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544.500.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng (Thuyết minh 15).

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long với Ngân hàng (Thuyết minh 15).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	630.272.590
Tăng	2.704.150.000	4.282.450.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(2.185.660.000)	(4.121.850.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(472.990.000)	(748.600.000)
Chuyển sang chi phí	-	(42.272.590)
Số dư cuối năm	45.500.000	-

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba (*)	49.943.512.339	41.856.383.746

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	9.063.526.050	8.280.698.080
Công ty TNHH Xuân Việt	7.250.173.700	3.386.024.400
Ông Nguyễn Văn Thọ	5.693.538.250	4.949.987.500
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	3.807.372.426	4.537.273.653

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Phân loại lại/ Cấn trừ VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	18.529.490	25.269.288.020	-	(23.070.217.647)	2.217.599.863
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.288.583	-	-	(476.288.583)	-
	Tiền thuê đất (*)	-	2.493.831.000	-	(450.823.000)	2.043.008.000
		494.818.073	27.763.119.020	-	(23.997.329.230)	4.260.607.863
b)	**Phải nộp**					
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.932.295.072	43.410.656.421	(20.328.823.578)	(23.070.217.647)	1.943.910.268
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.441.816.890	(3.441.816.890)	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.130.595	1.989.635.188	(1.349.475.506)	(476.288.583)	476.001.694
	Thuế thu nhập cá nhân	286.128.710	2.317.935.512	(2.064.627.016)	-	539.437.206
	Tiền thuê đất	-	901.647.000	(450.824.000)	(450.823.000)	-
	Thuế nhà đất	-	106.218.000	(106.218.000)	-	-
	Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
	Thuế GTGT (**)	4.738.254.250	-	(2.870.000.000)	-	1.868.254.250
	Phạt nộp chậm thuế GTGT	969.627.488	-	-	-	969.627.488
		8.238.436.115	52.173.909.011	(30.617.784.990)	(23.997.329.230)	5.797.230.906

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(*) Khoản mục này là tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m2, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuê đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuê đất Công ty đã nộp thừa là 2.493.831.000 Đồng. Công ty sẽ được cấn trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.

(**) Khoản mục này phản ánh số thuế GTGT phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 5). Trong năm, Công ty đã trả 2.870.000.000 Đồng cho cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.057.899.635	2.083.926.328
Chi phí điện, nước và các dịch vụ tiện ích khác	61.833.806	34.451.990
Chi phí thưởng cho nhân viên	5.259.367.331	3.974.496.682
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.166.144.355	189.614.469
	8.545.245.127	6.282.489.469

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Phải trả khác của Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (*)	1.531.339.500	1.505.471.600
Kinh phí công đoàn	770.461.385	595.311.397
Cổ tức lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 31(b))	73.663.250	67.739.500
Khác	573.474.663	830.414.034
	2.948.938.798	2.998.936.531

(*) Đây là khoản tiền còn lại chưa chi hết mà Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long nhận được để chi trả tiền ăn cho học sinh và tiền cơ sở vật chất thay mặt phụ huynh học sinh.

15 VAY

	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (*) VND	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hải Phòng (**) VND	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (***) VND	Tổng cộng VND
Tại 1 tháng 1 năm 2019	19.999.575.520	-	37.959.085.000	57.958.660.520
Tăng	88.647.715.610	92.386.877.667	122.582.071.219	303.616.664.496
Giảm	(88.787.203.917)	(62.526.110.471)	(118.372.436.000)	(269.685.750.388)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	63.419.781	63.419.781
Tại 31 tháng 12 năm 2019	19.860.087.213	29.860.767.196	42.232.140.000	91.952.994.409

(*) Ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2019/HĐCVHM-CAN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Hạn mức này bao gồm cả dư nợ của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 22/2018/HĐTD-HM-CAN đề ngày 2 tháng 10 năm 2018 2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2019-PL/HĐTĐ-HM-CAN ngày 2 tháng 10 năm 2019. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,5% một năm (2018: 6,5%/năm).

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- một số tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN đề ngày 02/10/2018 và 02.2019/HDTC-CAN đề ngày 14 tháng 12 năm 2019 với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.338.040.965 Đồng (Thuyết minh 9(a));

- quyền sử dụng đất số BĐ 292949 cho lô đất số 01 có diện tích 290,7 m2 tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05 tháng 12 năm 2011 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 729.000.000 Đồng (Thuyết minh 9(b)).

(**) Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2100- LAV- 201900371 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,8% một năm. Đây là khoản vay không đảm bảo.

(***) Ngày 26 tháng 11 năm 2019, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng ký Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 96/2019/VCB-KHDN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 50.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân đến ngày 29 tháng 11 năm 2020. Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất là 3,7% một năm (năm 2018: 3,6%/năm).

15 VAY (TIẾP THEO)

Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- các tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2016/VCB-ĐN đề ngày 28/4/2016 với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.103.284.639 Đồng (Thuyết minh 9(a));

- quyền sử dụng đất số AN 104068 cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại địa chỉ lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/5/2009 thuộc sở hữu của Công ty CP Đồ hộp Hạ Long, Công ty mẹ, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 77/2016/VCB - ĐN đề ngày 20/7/2016 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.258.672.202 Đồng (Thuyết minh 9(b));

- các khoản phải thu hoặc hàng tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.232.140.000 Đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 122/2019/VCB - ĐN đề ngày 26 tháng 11 năm 2019.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.914.424.565	2.977.862.365
Sử dụng quỹ trong năm	(29.213.589)	(63.437.800)
Số dư cuối năm	2.885.210.976	2.914.424.565

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	3.672.322.933	6.183.276.255

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.183.276.255	6.073.316.190
Lãi suất	262.955.585	109.960.065
Ước tính lại (**)	(2.773.908.907)	-
Số dư cuối năm	3.672.322.933	6.183.276.255

(**) Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã ước tính lại dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng dựa trên báo giá mới.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu:10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	20.563.114.128	115.336.761.626
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(2.421.459.105)	(2.421.459.105)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	13.141.655.023	107.915.302.521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.612.478.902	14.612.478.902
Chia cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	25.254.133.925	120.027.781.423

20 CỔ TỨC

Cổ tức cổ phiếu thường đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính là 2.500.000.000 Đồng căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 là 5% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 500 Đồng trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ).

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019	2018
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.612.478.902	(2.421.459.105)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.922	(484)

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	2019 VND	2018 VND
Ngoại tệ các loại	540.842.318	717.051.057

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 23.433,35 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.992 Đô la Mỹ và 0,35 Euro).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	577.020.806.706	475.610.529.098
Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.208.982.325	2.048.223.414
Doanh thu cho thuê kho	306.700.000	1.684.200.000
	579.536.489.031	479.342.952.512
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.215.084.776)	(2.199.855.507)
Giảm giá hàng bán	(184.672.305)	-
Hàng bán bị trả lại	(2.286.178.372)	(491.757.955)
	(4.685.935.453)	(2.691.613.462)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	572.334.871.253	472.918.915.636
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.208.982.325	2.048.223.414
Doanh thu thuần cho thuê kho	306.700.000	1.684.200.000
	574.850.553.578	476.651.339.050

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	447.124.125.274	367.789.315.136
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.295.718.100	2.301.052.300
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.232.273.668)	928.286.597
	445.187.569.706	371.018.654.033

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	3.429.446.715	1.061.715.026
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(262.580.200)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	579.306.060	545.803.150
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	53.919.346	-
Khác	83.561.878	141.927.302
	4.146.233.999	1.486.865.278

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	45.629.060.059	48.351.918.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.985.368	49.035.360
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	9.624.391.379	7.121.735.903
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	12.500.604.425	9.832.265.848
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	4.046.874.542	2.451.792.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.982.477	2.631.859.487
Công tác phí	3.859.055.165	5.285.165.243
Chi phí khác	2.014.341.213	1.695.326.518
	80.159.294.628	77.419.099.364

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	15.140.307.088	14.887.585.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.341.276	587.066.527
Thuế, phí và lệ phí	1.284.372.143	1.284.197.035
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.548.467.204	7.335.718.190
Dự phòng phải thu khó đòi	588.553.357	660.541.480
Công tác phí	1.708.433.411	3.203.730.089
Chi phí khác	6.882.131.636	6.898.931.326
	32.810.606.115	34.857.769.913

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	16.602.114.090	(843.482.533)
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.320.422.818	(168.696.507)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	482.447.200	286.690.685
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(766.246.869)	145.549.585
- Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.294.432.809
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thiếu của năm trước	-	20.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)	(357.181.336)	-
- Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(689.806.625)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	1.989.635.188	1.577.976.572
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.989.635.188	1.577.976.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.989.635.188	1.577.976.572

(*) Ngày 23 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long, Công ty con đã gửi công văn CV/2019/HLĐN đến Chi Cục thuế khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn đề nghị hướng dẫn liệu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long con có thể áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% đối với hoạt động chế biến hải sản.

Ngày 8 tháng 1 năm 2020, Chi Cục thuế khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn đã trả lời qua công văn số 35/CCT-TTHT rằng nếu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm 1, Công văn hướng dẫn số 5181/BTC-TCT ngày 15 tháng 4 năm 2016 thì thuộc trường hợp áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%.

Căn cứ vào hướng dẫn của Chi Cục thuế, Giám đốc Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long đã đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long là đáp ứng đủ điều kiện áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% theo quy định của pháp luật hiện hành. Do vậy, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long quyết định áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% từ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.146.775.408	301.283.470.714
Chi phí nhân viên	126.110.074.355	114.976.600.428
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.779.194.239	6.625.259.398
Chi phí gia công	9.086.450.091	3.481.093.203
Chi phí vận chuyển	9.624.391.379	7.121.735.903
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	12.500.604.425	9.832.265.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.578.364.323	16.347.977.310
Công tác phí	5.567.488.576	8.488.895.332
Chi phí khác	19.445.967.934	17.312.561.578
	552.839.310.730	485.469.859.714

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh (Thuyết minh số 23). Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Tập đoàn không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

	2019		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	406.679.925.700	168.170.627.878	574.850.553.578
Giá vốn	(295.464.988.359)	(149.722.581.347)	(445.187.569.706)
Lợi nhuận gộp	111.214.937.341	18.448.046.531	129.662.983.872

	2018		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	381.877.578.829	94.773.760.221	476.651.339.050
Giá vốn	(288.044.902.490)	(82.973.751.543)	(371.018.654.033)
Lợi nhuận gộp	93.832.676.339	11.800.008.678	105.632.685.017

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		2019 VND	2018 VND
i)	***Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt***		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	5.577.475.563	6.705.650.910
ii)	***Các hoạt động tài chính***		
	Chia cổ tức cho cổ đông:		
	- Cổ đông thuộc nhà nước	693.680.000	1.387.360.000
	- Các cổ đông khác	1.806.320.000	3.612.640.000
		2.500.000.000	5.000.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ đông (Thuyết minh 14)	73.663.250	67.739.500

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	266.647.405	1.258.483.990
Từ 1 đến 5 năm	120.000.000	303.846.525
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	386.647.405	1.562.330.515

32 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2019 VND	2018 VND
Xây dựng trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.306.688.000	-
Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp	925.000.000	1.256.093.000
	2.231.688.000	1.256.093.000

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2020.

M.S.D.N: 0200344752-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

Nguyễn Thi Hương Giang	Kek Chin Ann
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Chữ ký được ủy quyền